

Vietnam Daily Review

VN-Index tuần qua ngang như của

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/12/2021		•	
Tuần 20/12-24/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau gần một tuần đứng im bất động, vừa mở cửa phiên sáng, dòng tiền đã cuộn cuộn đổ vào thị trường do hôm nay là phiên cuối cơ cấu của ETF VNM và ETF FTSE. VN-Index hùng dũng tăng 12 điểm trong suốt cả ngày gây nức lòng nhà đầu tư. Tuy nhiên,

"Phim hay chờ đến đoạn kết,
Ba mươi chưa phải là Tết"

Đến phiên ATC, VN-Index rút gần 8 điểm, đóng cửa tại ngưỡng 1479.8, tăng "hần" 0.22% so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng nhẹ về phía tiêu cực với 12/19 ngành tăng điểm, cho thấy dòng tiền đang tập trung vào một số mã nhất định. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong ngắn hạn, xu hướng tích lũy của VN-Index có thể chưa kết thúc. Những phiên điều chỉnh hoặc tích lũy là thời điểm vàng – theo 9/10 sách dạy đầu tư vỡ lòng đều nói - để nhà đầu tư mức cổ phiếu vào bát của mình.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đang tăng theo nhịp vận động của chỉ số VN30, ngoại trừ HĐ VN30F2112. Các nhà đầu tư có thể canh mua HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 17/12/2021, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: TIP_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+3.18** điểm, đóng cửa **1,479.79** điểm. HNX-Index **+0.86** điểm, đóng cửa **456.20** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+2.44)**, **VIC (+1.94)**, **CTG (+0.55)**, **DIG (+0.48)**, **GVR (+0.41)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-2.47)**, **HPG (-0.92)**, **MSN (-0.76)**, **VNM (-0.48)**, **PDR (-0.28)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **31,988** tỷ đồng, tăng **27.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **34,461** tỷ đồng.
- Biên độ dao động là **11** điểm. Thị trường có **215** mã tăng, **62** mã tham chiếu và **227** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-703.75** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VPB (-363.24 tỷ)**, **VCB (-172.55 tỷ)**, **HPG (-151.64 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-32.82** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1479.79**
Giá trị: 31987.54 tỷ **3.18 (0.22%)**
Khối ngoại (ròng): -703.75 tỷ

HNX-INDEX **456.20**
Giá trị: 3833.83 tỷ **-0.83 (-0.18%)**
Khối ngoại (ròng): -32.82 tỷ

UPCOM-INDEX **111.60**
Giá trị: 2461.53 tỷ **-0.14 (-0.13%)**
Khối ngoại(ròng): 5.93 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	71.7	-0.98%
Giá vàng	1,809	0.53%
Tỷ giá USD/VND	22,937	-0.30%
Tỷ giá EUR/VND	25,996	-0.12%
Tỷ giá JPY/VND	20,182	-0.21%
LS liên NH 1 tháng	1.6%	34.75%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-11.11%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VND	133.6	VPB	-363.2
DGC	89.7	VCB	-172.5
DIG	89.0	HPG	-151.6
VIC	77.5	MSN	-140.5
DXG	62.2	NVL	-112.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 17/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	71.63	-1.04%	-0.10%	-10.20%	48.67%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	74.30	-0.96%	-1.10%	-6.40%	48.24%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	215.09	-1.24%	0.60%	-6.20%	59.50%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1802.60	0.18%	1.10%	-3.50%	-4.85%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.43	-0.27%	1.10%	-10.60%	-15.89%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1276.00	-0.18%	0.10%	1.00%	19.98%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	769.75	-0.10%	-2.00%	-6.10%	24.00%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.49	0.00%	-0.60%	7.40%	7.81%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	206.34	0.68%	2.10%	2.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.40	0.57%	-1.50%	-1.70%	40.38%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	236.85	-0.19%	-1.40%	5.30%	76.69%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9507.50	3.35%	-0.30%	-0.60%	20.04%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	707.70	0.67%	4.70%	16.80%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	735.18	0.40%	5.50%	13.30%			
Nhôm	USD/ton	2667.00	2.70%	1.50%	3.60%	29.91%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	106.20	1.86%	6.30%	25.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	179.10	5.82%	13.20%	22.50%	124.58%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1.14 USD hay 1.5% lên 75.02 USD/thùng, trong khi dầu WTI tăng 1.51 USD hay 2.1% lên 72.38 USD/thùng.
- Dầu thô và các tài sản rủi ro khác như chứng khoán tăng sau khi Fed đưa ra triển vọng kinh tế lạc quan.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 1% lên 1,795.41 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2/2022 đóng cửa tăng 1.9% lên 1,798.2 USD/ounce.
- Giá vàng tăng hơn 1% do USD suy yếu sau khi Cục dự trữ liên bang Mỹ quyết định đẩy nhanh việc rút lại các biện pháp kích thích thời đại dịch.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 5/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa không đổi tại 232.9 JPY (2.04 USD)/kg.
- Giá cao su tại sàn Thượng Hải cùng kỳ hạn tăng 20 CNY (3.14 USD)/tấn lên 14,745 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa giảm 0.19% xuống 2.3685 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3 giảm 0.17% xuống 2,299 USD/tấn.
- Tại Việt Nam nguồn cung cà phê tăng từ vụ thu hoạch nhưng giá trong nước vẫn ổn định trong tuần này. Các khu vực trồng cà phê quan trọng có thể đối mặt với mưa bão sắp tới, ảnh hưởng tới quá trình sấy cà phê. Các thương nhân tại Việt Nam đã chào bán cà phê Robusta loại 2 với 5% hạt đen và vỡ ở mức trừ lùi 400 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 3, một tuần trước mức trừ lùi 430 – 400 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa tăng 0.57% lên 19.40 US cent/lb một phần do thị trường năng lượng tăng. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 0.24% lên 504.4 USD/tấn.

	17/12	% 17/12	16/12	% 16/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1479.79	0.22%	1476.61	0.08%	1.11%	0.27%
S&P 500			4668.67	-0.87%	0.03%	-0.30%
HĐTL S&P500	4662.00	0.06%	4659.25	-0.88%	-0.88%	-0.59%
Shang- hai	3632.36	-1.16%	3675.02	0.75%	-0.93%	2.69%
Euro Stoxx	4187.43	-0.34%	4201.87	1.01%	-0.28%	-4.85%

Phân tích kỹ thuật

TIP_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: TIP đang nằm trong xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 48.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và kiểm tra lại ngưỡng MA50 và cho thấy xu hướng tăng giá đang hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 52.5, chốt lãi tại ngưỡng 61.9 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 48.0.

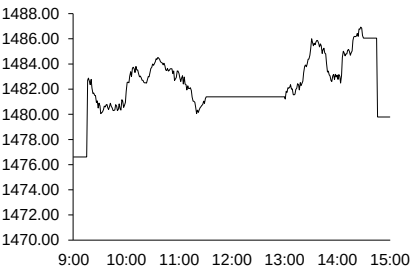
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	3.36%
Dịch vụ tài chính	3.33%
Xây dựng và Vật liệu	1.37%
Bất động sản	1.15%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.05%
Bán lẻ	0.93%
Công nghệ Thông tin	0.91%
Hóa chất	0.61%
Bảo hiểm	0.61%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.09%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.07%
Du lịch và Giải trí	0.03%
Viễn thông	0.00%
Ngân hàng	-0.47%
Dầu khí	-0.99%
Ô tô và phụ tùng	-1.09%
Thực phẩm và đồ uống	-1.24%
Tài nguyên Cơ bản	-1.41%
Y tế	-1.73%

Hình 1

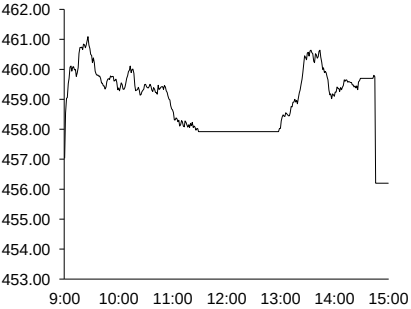
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

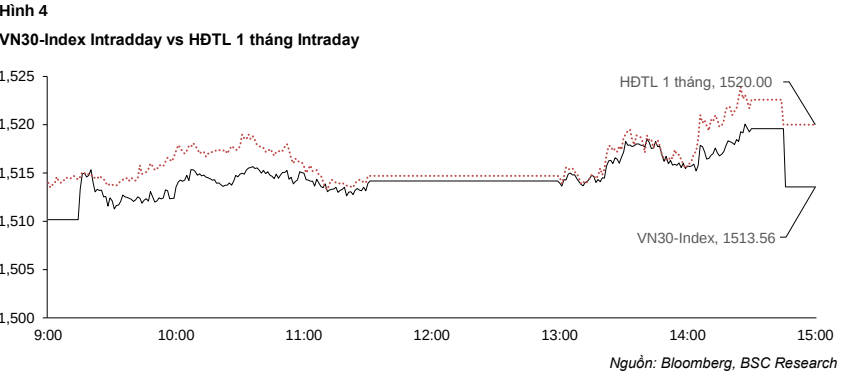
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	8.3	1	1.84%	Có thể tiếp tục mua
12/15/2021	SGP	37.5	44	34.2	36.1	2	-3.73%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/14/2021	PET	32.8	39.5	30	32	3	-2.44%	Có thể tiếp tục mua
12/13/2021	GEX	40.3	48	38.3	40.95	4	1.61%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/10/2021	CTI	22.65	27	21.5	24.45	7	7.95%	Có thể tiếp tục mua
12/9/2021	NT2	24	26.5	23	25.9	8	7.92%	Cân nhắc không mua thêm (**)
12/8/2021	PVC	14.8	18	14	14.9	9	0.68%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2021	HDC	97.9	120	95	104.8	15	7.05%	Có thể tiếp tục mua
11/25/2021	PDR	94.2	108.3	90	95.5	22	1.38%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/7/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
12/6/2021	G36	23.6	30.5	21.6	SL	9	-8.47%
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/1/2021	VGX	26.9	33.7	24	SL	5	-10.78%
11/30/2021	CTD	80	92.5	73	TP	15	15.63%
11/29/2021	HHV	24.3	28.7	23.2	SL	7	-4.53%
11/26/2021	FCN	18.6	23.95	17.3	TP	13	28.76%
11/24/2021	FPT	97.9	112	95.3	SL	12	-2.66%
11/23/2021	VJC	132	142.2	126	SL	6	-4.55%
11/22/2021	DNW	27	30.3	26.5	SL	7	-1.85%
11/19/2021	CSM	22.4	26.5	21	SL	6	-6.25%
11/18/2021	PAN	40	46	37	SL	18	-7.50%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	2	4.06%	-3.09%	2.47%	8
Cổ phiếu đã chốt	222	151	14.49%	-7.59%	5.55%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1520.00	0.46%	6.44	438.7%	122,129	1/20/2022	34
VN30F2201	1516.40		2.84		124	2/17/2022	62
VN30F2203	1519.00	1.18%	5.44	-71.9%	106	3/17/2022	90
VN30F2206	1517.00	0.72%	3.44	-96.7%	15	6/16/2022	181

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 3.39 điểm lên 1513.56 điểm. Các cổ phiếu như VHM, VIC, SSI, KDH, FPT, VRE tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 nhiều khả năng sẽ duy trì nhịp vận động trong vùng 1500-1550 trong các phiên giao dịch vào tuần sau.
- Các HDTL đang tăng theo nhịp vận động của chỉ số VN30, ngoại trừ HĐ VN30F2112. Xét về khối lượng giao dịch, hai HĐ VN30F2206 và VN30F2203 giảm, hai HĐ còn lại tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112 giảm thì các HDTL còn lại đều tăng. Điểm số tăng nhẹ cùng với lượng HĐ mở tăng cho thấy xu hướng tích lũy theo chiều long ở hầu hết các HDTL. Các nhà đầu tư có thể canh mua HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2106	2/10/2022	55	1:1	238,700	33.91%	2,500	3,200	10.34%	3,567	0.90	50,980	49,000	50,400
CMBB2106	1/26/2022	40	4:1	308,000	32.92%	1,000	260	4.00%	17	15.67	37,240	34,000	28,200
CFPT2107	1/26/2022	40	12:1	73,500	25.09%	1,500	540	3.85%	225	2.40	111,800	98,000	96,400
CPDR2103	4/27/2022	131	16:1	273,000	35.09%	1,200	1,310	1.55%	774	1.69	114,328	88,888	95,500
CVRE2110	4/27/2022	131	8:1	72,700	33.92%	1,000	710	1.43%	230	3.09	33,039	29,999	30,800
CVPB2107	3/14/2022	87	0.55:1	38,300	31.44%	5,000	3,630	0.83%	569	6.38	74,850	74,000	33,800
CVJC2103	4/27/2022	131	20:1	69,000	21.48%	1,500	720	0.00%	206	3.50	162,199	129,999	122,500
CSTB2110	4/27/2022	131	8:1	434,600	40.45%	1,000	590	0.00%	279	2.12	38,399	29,999	28,300
CFPT2105	1/6/2022	20	4.94:1	565,100	25.09%	3,500	2,390	-0.42%	2,339	1.02	100,935	86,000	96,400
CMWG2107	1/6/2022	20	3.32:1	418,600	31.97%	6,600	7,710	-1.15%	7,579	1.02	187,000	165,000	134,500
CVJC2101	1/6/2022	20	5:1	187,400	21.48%	3,550	1,350	-2.88%	818	1.65	135,650	120,000	122,500
CMBB2103	1/7/2022	21	1.48:1	115,400	32.92%	3,000	270	-3.57%	2	123.29	35,555	47,000	28,200
CMWG2110	1/26/2022	40	12:1	43,400	31.97%	2,500	800	-3.61%	660	1.21	149,360	131,000	134,500
CSTB2107	1/19/2022	33	2:1	78,000	40.45%	2,600	460	-4.17%	159	2.89	34,400	32,000	28,300
CMBB2105	2/10/2022	55	1:1	51,300	32.92%	2,500	400	-4.76%	50	7.95	38,970	36,000	28,200
CHPG2113	3/7/2022	80	4:1	267,700	34.84%	2,400	1,280	-6.57%	366	3.49	62,980	51,500	46,700
CPNJ2104	1/7/2022	21	8:1	147,400	30.53%	2,400	210	-8.70%	14	14.57	127,000	110,000	95,500
CVNM2106	1/13/2022	27	4.91:1	35,400	20.18%	4,000	230	-11.54%	3	92.00	120,450	100,000	85,700
CMBB2104	1/19/2022	33	2:1	237,800	32.92%	2,900	370	-11.90%	78	4.77	39,360	32,000	28,200
CPNJ2108	2/10/2022	55	14:1	200,400	30.53%	1,500	600	-24.05%	296	2.03	111,980	97,000	95,500
Tổng				3,617,000	30.87%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi							
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn							
**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes							

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 17/12/2021, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CFPT2107 và CVNM2106 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 42.50% và 36.14%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 58.28%. CVJC2101 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.68% thị trường.
- CMSN2105, CMSN2104, CKDH2104 và CMSN2107 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2109, CPNJ2108, CVIC2106 và CMBB2106 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2104, CMWG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.5	0.7%	0.9	4,169	4.3	6,130	21.9	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	95.5	1.9%	1.0	944	1.1	4,214	22.7	3.9	47.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	57.6	-0.7%	1.5	1,859	1.9	2,473	23.3	2.0	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	51.0	2.2%	0.5	519	1.3	4,211	12.1	1.6	56.8%	13.7%
VIC	Bất động sản	102.0	2.0%	0.7	16,875	29.4	1,248	81.7	3.8	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.8	2.3%	1.1	3,043	19.8	954	32.3	2.3	29.8%	7.4%
VHM	Bất động sản	84.5	2.7%	1.0	15,998	92.3	8,287	10.2	4.2	23.2%	40.3%
DXG	Bất động sản	36.2	0.0%	1.3	938	21.5	1,299		2.5	26.2%	10.3%
SSI	Chứng khoán	52.5	3.1%	1.5	2,242	36.4	2,172	24.2	3.8	38.5%	19.4%
VCI	Chứng khoán	75.0	3.2%	1.0	1,086	10.7	4,165	18.0	3.9	20.8%	26.7%
HCM	Chứng khoán	46.2	6.1%	1.5	918	11.7	2,651	17.4	3.6	41.4%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.4	0.9%	0.9	3,803	4.8	4,443	21.7	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	74.5	0.7%	0.4	1,064	0.0	4,304	17.3	5.2	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	99.0	0.4%	1.3	8,238	2.3	4,283	23.1	3.9	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.3	-1.1%	1.5	3,000	2.4	2,650	20.5	2.8	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	26.0	0.0%	1.7	540	4.8	1,186	21.9	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	22.5	1.8%	0.8	3,033	11.4	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	123.6	-4.9%	0.3	703	0.3	6,020	20.5	4.5	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	49.9	0.2%	0.8	849	13.1	4,018	12.4	2.2	9.3%	18.6%
DCM	Hóa chất	37.9	1.1%	0.7	872	11.6	1,701	22.3	3.0	5.2%	13.7%
VCB	Ngân hàng	96.5	-2.6%	1.1	15,561	14.7	5,697	16.9	3.3	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.9	0.0%	1.3	7,852	3.6	2,449	18.3	2.2	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.0	1.4%	1.3	6,885	11.4	3,449	9.6	1.7	25.3%	18.6%
VPB	Ngân hàng	33.8	0.3%	1.2	6,533	40.7	2,781	12.2	2.4	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.2	-0.2%	1.2	4,633	8.7	2,940	9.6	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.2	0.6%	1.0	3,900	3.5	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	60.5	1.2%	0.7	215	0.2	2,574	23.5	2.2	84.4%	9.1%
NTP	Nhựa	60.0	-1.0%	0.5	307	0.6	3,574	16.8	2.5	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.8	-0.7%	0.7	1,329	0.5	39	712.8	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.7	-1.7%	1.1	9,082	44.9	7,087	6.6	2.5	24.1%	45.6%
HSG	Thép	36.1	-2.8%	1.4	775	11.1	8,806	4.1	1.6	8.7%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	85.7	-1.0%	0.6	7,787	10.0	4,511	19.0	5.8	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	150.0	-0.7%	0.8	4,182	1.2	5,883	25.5	4.5	62.6%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	157.5	-1.6%	0.9	8,084	20.7	2,031	77.5	8.6	32.1%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	24.1	-1.2%	1.2	659	4.4	1,066	22.6	1.8	7.5%	8.3%
ACV	Vận tải	82.0	1.1%	0.8	7,761	0.2	577	142.1	4.8	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	122.5	-0.2%	1.1	2,885	4.0	2,271		3.9	16.5%	7.7%
HVN	Vận tải	23.5	0.4%	1.7	2,258	2.7	(6,523)		21.7	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	49.3	-0.4%	1.0	646	2.7	1,443	34.2	2.5	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	24.0	-0.4%	1.3	338	2.5	2,443	9.8	1.6	13.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	116.0	0.1%	0.9	807	0.3	10,231	11.3	3.9	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	61.5	2.7%	0.4	1,199	7.2	2,122	29.0	4.2	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.7	0.0%	0.9	393	2.8	1,212	19.6	1.6	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	91.3	0.0%	1.0	293	2.4	727	125.6	0.8	46.3%	0.7%
CII	Xây dựng	36.0	6.4%	0.6	374	18.9	12	3040.2	1.8	18.8%	0.1%
REE	Điện	67.6	0.6%	-1.4	908	1.3	5,541	12.2	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	40.2	-3.0%	-0.4	411	3.4	2,804	14.3	2.1	5.3%	16.5%
POW	Điện	17.1	-0.6%	0.6	1,741	22.7	1,240	13.8	1.3	2.8%	10.0%
NT2	Điện	25.9	-0.4%	0.5	324	3.1	2,063	12.6	1.8	14.3%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	57.0	0.7%	1.1	1,412	25.1	1,706	33.4	2.1	15.3%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	67.9	1%	1.0	3,056	4.0			4.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	84.50	2.67	2.48	25.19MLN
VIC	102.00	2.00	1.97	6.66MLN
CTG	32.95	1.38	0.56	8.04MLN
DIG	91.00	4.36	0.49	8.91MLN
VRE	30.80	2.33	0.42	14.70MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-2.50	3.48MLN	1.11MLN
HPG	0.00	-0.93	22.02MLN	607060
MSN	0.00	-0.76	2.98MLN	373600
VNM	0.00	-0.49	2.66MLN	192700
PDR	0.00	-0.28	3.93MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
OGC	9.95	6.99	0.05	6.55MLN
LCM	6.90	6.98	0.00	1.04MLN
TVS	49.85	6.97	0.08	1.03MLN
NHA	66.10	6.96	0.03	184500
FRT	81.50	6.96	0.11	1.64MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	132.90	-7.00	-0.09	2300
HQC	8.00	-6.98	-0.07	42.99MLN
HAG	12.15	-6.90	-0.22	34.73MLN
VCF	244.00	-6.87	-0.12	1600
HNG	10.40	-6.73	-0.22	22.79MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	51.00	4.94	1.30	6.45MLN
CEO	53.00	6.64	0.89	8.52MLN
VC3	56.90	9.85	0.30	615200
EVS	41.20	9.87	0.19	557300.00
PTI	51.50	9.81	0.16	286900

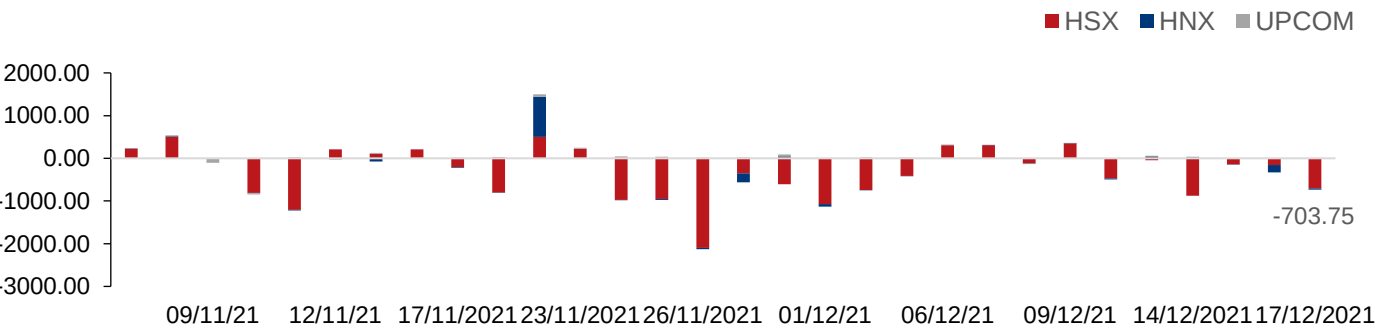
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	244.00	-3.82	-4.45	641000
HUT	19.10	-3.05	-0.27	2.30MLN
IDC	86.80	-0.57	-0.20	5.08MLN
KLF	8.30	-6.74	-0.17	13.57MLN
DNP	19.50	-3.94	-0.09	26800

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BSC	18.70	10.0	0.00	200
BXH	15.40	10.0	0.00	1000
HGM	41.80	10.0	0.04	200
KTT	17.60	10.0	0.01	29900
L43	7.70	10.0	0.00	65800.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ADC	20.70	-10.00	-0.01	200
HCT	14.40	-10.00	0.00	100
MED	32.40	-10.00	-0.03	30900
PHN	43.30	-9.98	-0.03	400
SGC	50.70	-9.79	-0.01	300

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	35.4	1,267	27.9	1.9	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	22.5	-909	#N/A N/A	2.2	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	53.0	-511	#N/A N/A	4.9	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	45.7	3,855	11.9	1.9	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	75.5	8,518	8.9	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	37.9	1,701	22.3	3.0	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	172.5	7,258	23.8	6.0	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	124.9	4,942	25.3	7.6	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	76.3	5,988	12.7	3.8	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	49.9	4,018	12.4	2.2	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.4	2,633	12.7	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	36.2	1,299	27.9	2.5	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	29.0	839	34.6	1.8	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	96.4	4,443	21.7	5.2	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	99.0	4,283	23.1	3.9	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.7	7,087	6.6	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	36.1	8,806	4.1	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	19.1	-1,113	#N/A N/A	1.8	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	23.6	1,655	14.3	1.1	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	18.8	1,251	15.0	1.3	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	50.4	1,856	27.2	3.3	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.5	6,706	7.5	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.5	3,858	9.7	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	82.4	8,024	10.3	2.7	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.5	6,130	21.9	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	39.0	9,467	4.1	1.6	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	64.8	4,331	15.0	2.8	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	25.9	2,063	12.6	1.8	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	40.2	2,804	14.3	2.1	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	32.0	2,201	14.5	1.7	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	95.5	4,214	22.7	3.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	95.5	4,214	22.7	3.9	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.1	1,240	13.8	1.3	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	67.6	5,541	12.2	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.1	1066.2	22.6	1.8	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	36.1	1,064	33.9	3.7	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	44.0	16,115	2.7	1.2	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	66.0	2,570	25.7	4.7	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	25.3	3,114	8.1	2.9	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	28.5	570	50.0	2.3	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	65.9	4,475	14.7	2.1	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	85.7	4,511	19.0	5.8	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.8	954	32.3	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.7	3306.9	13.5	2.2	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.8	1,559	18.5	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	74.8	3,256	23.0	6.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639